

Bản án số: 04/2020/DSPT
Ngày: 21/02/2020
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản và phưởng họ

NHÂN DANH

NHÀ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Quyết.

- Các Thẩm phán:

1/ Ông Lương Xuân Lộc.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 184/2019/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và phưởng họ. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXX-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06 ngày 21/01/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Ngô Thị N, sinh năm 1967-** Có mặt.

Địa chỉ: Số nhà A, khu X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn:

1. **Ông Trần Văn H**, sinh năm 1964- Vắng mặt.

2. **Bà Ngô Thị T**, sinh năm 1968- có mặt.

Địa chỉ: Khu X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Ông Nguyễn Tiến S, sinh năm 1963 –** Vắng mặt.

Địa chỉ: Số nhà A, khu X, thị trấn Y, huyện Z, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 17 tháng 4 năm 2019 kèm theo giấy tờ, các tài liệu liên quan và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Bắc Giang, nguyên đơn (Bà Ngô Thị N) trình bày như sau:

Quan hệ giữa vợ chồng bà N, ông S và vợ chồng ông Trần Văn H, bà Ngô Thị T là mối quan hệ hàng xóm quen biết nhau nên vợ chồng bà N, ông S đã cho ông H, bà T vay 01 hợp đồng vay tiền và 01 giấy biên nhận nợ tiền họ, cụ thể là:

- Ngày 18/5/2014 (âm lịch) ông H, bà T vay 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) với mục đích vay tiền để kinh doanh và thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 2%/tháng. Đến ngày 21/7/2014 (âm lịch) ông H mang đến trả được 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) trong đó thanh toán lãi là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) thời gian là 63 ngày, tiền gốc là 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng). Như vậy, đến ngày 21/7/2014 (âm lịch) ông H và bà T còn nợ vợ chồng bà số tiền vay gốc là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng); Trong hợp đồng vay không ghi thời hạn trả nợ, hai bên có thỏa thuận miệng khi nào vợ chồng bà cần tiền thì đòi hoặc khi nào bà T, ông H có thì trả.

- Ngày 25/4/2014 (âm lịch) bà T có chơi với vợ chồng bà 01 suất họ với thời gian chơi là 12 tháng, kết thúc đây họ là 25/2/2015 (âm lịch), tiền gốc mỗi tháng là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), lấy họ rồi thì phải đóng thêm 3.000.000đ (Ba triệu đồng). Bát họ này chỉ có vợ chồng bà và bà T tham gia chơi. Bà T lấy tháng đầu tiên được tổng số tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng), lấy họ xong phải đóng đến hết ngày 25/02/2015 (âm lịch) thời gian là 11 tháng (vì năm 2014 là năm nhuận). Mỗi tháng ông H, bà T phải đóng là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), 11 tháng x 18.000.000đ = 198.000.000đ. Bà T đã đóng được 05 tháng x 18.000.000đ = 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng) và còn nợ lại 07 tháng x 18.000.000đ = 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Khi vay tiền và chơi họ với vợ chồng bà thì chỉ có bà T đến vay tiền và thỏa thuận chơi họ, ngoài ra không có ai khác đi cùng bà T.

Tổng cộng số tiền mà ông H, bà T còn nợ của vợ chồng bà tiền vay đến ngày 21/7/2014 (âm lịch) là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) và nợ tiền họ từ ngày 25/8/2014 là 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng). Tổng cả tiền vay gốc và tiền họ vợ chồng ông H, bà T còn nợ là 149.000.000đ (Một trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Đến hạn trả nợ ông H, bà T không thanh toán cho bà tiền gốc và lãi vợ chồng bà đến đòi nhiều lần nhưng ông H, bà T vẫn không thanh toán trả tiền còn nợ theo thỏa thuận nên bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu ông Trần Văn H và bà Ngô Thị T phải thực hiện trách nhiệm hoàn trả khoản nợ gốc là 149.000.000đ (Một trăm bốn mươi chín triệu đồng) và lãi suất tính từ ngày viết giấy vay tiền theo như thỏa thuận của giấy biên nhận vay tiền đến khi Tòa án giải quyết xong.

Bị đơn (bà Ngô Thị T) trình bày:

Gia đình bà và gia đình bà N, ông S có quan hệ là hàng xóm nên ngày 18/5/2014 (âm lịch) bà có vay của bà N, ông S số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Khi vay chỉ có một mình bà đến nhà bà N vay tiền, bà là người trực tiếp ký và nhận tiền. Mục đích bà vay tiền của bà N là do người thân của gia đình bà nhờ vay hộ. Hai bên thỏa thuận miệng thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1.500đ/1 triệu/1 ngày. Trong toàn bộ nội dung của hợp đồng của giấy vay tiền này trừ nhưng chữ đánh máy ra còn những chữ viết tay (tên người vay là bà và chồng bà, số tiền vay, mục đích vay và chữ ký ở phần đại diện bên B đều là chữ do bà viết, còn lý do bà viết mục đích vay tiền để kinh doanh là bà N bắt phải ghi như vậy và bà cũng xác định nếu không ghi là để kinh doanh thì bà N sẽ không cho vay. Khi bà vay số tiền này thì ông H- chồng bà không biết và bà cũng không bảo ông H. Sau khi bà cầm tiền của bà N về bà đã đưa cho

người thân của gia đình bà. Trong thời hạn vay 02 tháng nêu trên bà chưa trả cho bà N được đồng tiền lãi nào. Sau thời hạn 02 tháng, ngày tháng cụ thể bà không nhớ, người thân của bà có cầm số tiền 50 triệu đồng lên nhà mục đích là để đưa cho bà trả tiền cho bà N, nhưng hôm đó bà không có nhà, bà có gọi điện bảo ông H cầm 50 triệu đồng này sang trả cho bà N. Sau đó bà N có viết giấy biên nhận nội dung là “cầm tạm 50 triệu đồng” chứ không ghi trong giấy là nhận tiền gốc hay tiền lãi. Sau đó bà gọi điện cho bà N là bà tạm trả 50 triệu đồng trừ vào tiền gốc, còn tiền lãi thì khi nào trả nốt 20 triệu đồng thì tính lãi sau. Từ ngày đó đến nay bà xác định còn nợ bà N số tiền gốc là 20 triệu đồng và tiền lãi tính từ ngày vay bà chưa trả được.

Về giấy biên nhận nợ tiền họ, ngày 25/4/2014 bà N tổ chức chơi họ, bà xác định bà là người trực tiếp chơi phường và lấy tiền phường với bà N, phường này có 12 người chơi còn cụ thể ai tham gia chơi bà không biết. Phường chơi trong thời hạn 12 tháng, mỗi tháng sẽ có một người được lấy tiền phường. Quy định 1 suất chơi phường phải đóng 15.000.000đ/tháng, người lấy trước phải đóng cho người lấy sau thêm 3 triệu đồng tiền lãi. Bà là người lấy tiền phường đầu tiên nên phải đóng đủ 12 tháng tiền lãi cho bà N. Như vậy, khi bà lấy phường, bà N đưa tiền phường cho bà thực chất là 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng) vì bà N đã trừ đi tiền lãi suất của bà là 3.000.000đ và tiền gốc là 15.000.000đ của tháng đầu tiên bà lấy phường. Bà sẽ phải đóng từ tháng tiếp theo cho 11 suất phường mỗi tháng đóng lãi 18.000.000đ/tháng. Bà xác định nội dung của Giấy nhận nợ tiền họ đề ngày 25/4/2014 (âm lịch), các chữ viết tay và chữ ký bên nhận nợ là do bà viết. Sau khi lấy phường bà đã đóng cho bà N được 5 tháng tổng là: $5 \times 18.000.000\text{đ} = 90.000.000\text{đ}$ (Chín mươi triệu đồng), còn nợ bà N 07 tháng tiền phường là $7 \times 15.000.000\text{đ} = 105.000.000\text{đ}$ (Một trăm linh năm triệu đồng), tiền lãi bà chưa trả được là $3.000.000\text{đ} \times 7 = 21.000.000\text{đ}$ (Hai mươi một triệu đồng). Tổng cộng cả gốc và lãi tiền phường bà còn nợ bà N là 126.000đ.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Bà xác định từ năm 2015 bà và bà N có chót miệng (không làm thành văm bản) với nhau là tổng tiền phường và tiền vay bà còn nợ bà N là $126.000.000\text{đ} + 20.000.000\text{đ} = 146.000.000\text{đ}$ (Một trăm bốn mươi sáu triệu đồng), nhưng sau đó bà không trả được tiền lãi họ cho bà N nên bà và bà N thỏa thuận miệng là mỗi tháng bà trả cho bà N số tiền lãi họ là 1.500.000đ/1 tháng. Bà đã trả cho bà N bắt đầu từ cuối năm 2015 đến tháng 6/2018 mỗi tháng bà đưa cho bà N 1.500.000đ tiền lãi, nhưng khi trả tiền bà đưa trực tiếp tiền cho bà N, hai bên không làm giấy tờ gì và không có ai chứng kiến. Nay bà xác định bà còn nợ của bà N tổng số tiền là 146.000.000đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu đồng) nhưng bà xin trả tiền gốc của tiền phường trước là 105.000.000đ và 20.000.000đ tiền gốc của khoản vay 70.000.000đ, tổng là 125.000.000đ, còn tiền lãi khoản vay 70 triệu đồng và tiền lãi của 07 suất phường bà chưa đóng là 21 triệu đồng bà xin trả sau.

Bị đơn (ông Trần Văn H): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để làm việc, cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của ông H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai của ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Tiến S) trình bày: Nhất trí với ý kiến của bà N.

Với nội dung trên; Tòa án nhân dân huyện Z đã xử:

Áp dụng các Điều: 305, 471, 474, 476, 477, 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Ngô Thị N.

Buộc bà Ngô Thị T và ông Trần Văn H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả Bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền vay nợ gốc là **21.067.500đ** (Hai mươi một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng), tiền lãi là **9.759.500đ** (Chín triệu bảy trăm năm mươi chín nghìn năm trăm đồng), tiền nợ tiền chơi họ là **126.000.000đ** (**Một trăm hai mươi sáu triệu đồng**); tổng cả gốc, lãi và nợ tiền họ là: **156.827.000đ** (**Một trăm năm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng**).

Về án phí: Bà Ngô Thị T và ông Trần Văn H phải liên đới chịu 7.841.400đ (Bảy triệu tám trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Ngô Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Bà Ngô Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.650.000đ (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000875 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

Ngoài ra bản án còn tuyên, quyền kháng cáo, lãi suất chậm thi hành án và quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 24/10/2019 bà T làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm về việc tòa sơ thẩm đã đưa ông H là chồng bà phải liên đới cùng trả nợ là không đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và người tham gia tố tụng tại phiên tòa đều chấp hành nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm và bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và người tham gia tố tụng tại phiên tòa đều chấp hành nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm và bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đ- ọc thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Xét nội dung kháng cáo của bà Ngô Thị T thì thấy: Bà Ngô Thị N và bà Ngô Thị T tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày: 18/5/2014 (âm lịch), tự nguyện thỏa thuận về việc chơi họ ngày

25/4/2014 (âm lịch) và đã chốt nợ với nhau, xác nhận là các hợp đồng hợp pháp đ-ợc pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của Bà N yêu cầu ông H, bà T phải trả cho Bà N, ông S số tiền 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) tiền vay gốc và 126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng) tiền đóng họ còn nợ, thấy rằng: Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm Bà N, ông S xác định sau khi hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng vay tài sản Bà N, ông S đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay là giao cho bà T tổng số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và giao cho bà T 198.000.000đ (Một trăm chín mươi tám triệu đồng) tiền họ, bà T cũng xác nhận đã nhận đủ số tiền vay và trong giấy biên nhận nợ tiền họ bà có ký nhận nợ số tiền 198.000.000đ là đúng nhưng thực tế bà chỉ nhận 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai triệu đồng) tiền họ do Bà N đưa trực tiếp. Sau khoảng 2 tháng bà T có nhờ ông H là chồng của bà T đến thanh toán trả cho Bà N, ông S số tiền vay gốc là 50 triệu đồng, còn nợ 20 triệu đồng tiền gốc. Bà N và ông S xác định sau khi bà T vay 70 triệu đồng, đến ngày 21/7/2014 (âm lịch) ông H- chồng bà T có mang trả 50.000.000đ cho Bà N, ông S. Bà N xác định đã trừ 3.000.000đ vào tiền lãi theo thỏa thuận là 2% của 63 ngày, theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 thì thỏa thuận về tiền lãi giữa bà T và Bà N đã vượt quá 150% của mức lãi suất quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tức 0,75%/tháng). Do đó, cần tính lại số tiền lãi kể từ ngày 18/5/2014 (âm lịch) tức là ngày 15/6/2014 (dương lịch) đến ngày 21/7/2014 (âm lịch) tức là ngày 16/8/2014 (dương lịch) là 2 tháng 01 ngày, số tiền gốc và lãi bà T thanh toán trả Bà N được xác định như sau: $\{(70.000.000đ \times 0,75\% \times 2 \text{ tháng} = 1.050.000đ) + (70.000.000đ \times 0,75\% \times 01 \text{ ngày} : 30 = 17.500đ)\} = 1.067.500đ$ (Một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng). Số tiền bà T trả Bà N là $50.000.000đ - 1.067.500đ = 48.932.500đ$ được trừ vào tiền gốc 70 triệu đồng bà T vay của Bà N, do đó số tiền gốc bà T còn nợ của Bà N trong hợp đồng vay 70 triệu đồng đến ngày 16/8/2014 là: $70.000.000đ - 48.932.500đ = 21.067.500đ$ (Hai mươi một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Đối với việc hai bên thỏa thuận chơi họ ngày 25/4/2014 (âm lịch), giữa bà T và Bà N thỏa thuận Bà N và bà T chơi dây họ bắt đầu từ ngày 24/4/2014 (âm lịch) và kết thúc vào ngày 25/02/2015 (âm lịch) là 12 tháng (do năm 2014 là năm nhuận có 13 tháng), 1 suất họ phải đóng 15.000.000đ vào ngày 25 hàng tháng, nếu lấy trước thì phải đóng thêm 3.000.000đ vào các tháng đóng phùng tiếp theo. Bà T và Bà N đều xác định bà T đã lấy họ ở tháng đầu tiên của dây họ vào ngày 25/4/2014 (âm lịch). Cả hai bên đều xác định sau khi lấy họ của tháng đầu tiên bà T đã đóng họ được cho Bà N 5 tháng tiền họ, còn nợ Bà N 7 tháng tiền đóng họ với số tiền là 126.000.000đ, gồm 105.000.000đ tiền gốc và 21.000.000đ tiền lãi họ. Vì vậy, có căn cứ xác định bà T còn nợ của Bà N tiền họ là **126.000.000đ (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng)**.

Tại Tòa án bà T trình bày đã trả cho Bà N tiền lại họ bắt đầu từ cuối năm 2015 đến tháng 6/2018 mỗi tháng bà đưa cho Bà N 1.500.000đ tiền lãi, nhưng khi trả tiền bà đưa trực tiếp tiền cho Bà N, hai bên không làm giấy tờ gì và không có ai chứng kiến, Bà N không thừa nhận việc này nên không có căn cứ xác định bà T trả tiền lãi họ cho Bà N như bà T trình bày.

Như vậy, số tiền gốc vay và tiền họ bà T còn nợ của Bà N, ông S được xác định là: **21.067.500đ + 126.000.000đ = 147.067.500đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).**

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S là có căn cứ, cần buộc bà Ngô Thị T phải có trách nhiệm thanh toán trả Bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền vay gốc và tiền đóng họ còn nợ là **147.067.500đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng).** Do đó yêu cầu khởi kiện của Bà N được chấp nhận.

Xét yêu cầu của Bà Ngô Thị N yêu cầu bà Ngô Thị T phải thanh toán cho Bà N, ông S số tiền lãi phát sinh trên số tiền 149.000.000đ (Một trăm bốn mươi chín triệu đồng) mà bà T còn nợ tiền vay và tiền đóng họ cho Bà N theo quy định của pháp luật thấy rằng: Đối với số tiền đóng họ bà T còn nợ của Bà N hai bên đều xác định là 126.000.000đ bao gồm cả tiền đóng lãi hàng tháng từ khi bắt đầu đến khi kết thúc đây họ nên không thể tính lãi thêm một lần nữa đối với số tiền họ mà bà T còn nợ của Bà N, ông S. Mặt khác, đây họ bà T tham gia với Bà N đã kết thúc vào ngày 25/02/2015 (âm lịch), đến ngày 17/4/2019 Bà N mới khởi kiện bà T nên đã hết thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng, do đó kể từ khi kết thúc hội phường trở đi yêu cầu tính tiền lãi suất của Bà N không được đặt ra để xem xét để buộc bà T thanh toán lãi của số tiền bà T còn nợ tiền đóng họ. Do đó, yêu cầu của Bà N yêu cầu bà T phải thanh toán lãi của số tiền họ bà T còn nợ là 126.000.000đ không có cơ sở để chấp nhận

- Đối với số tiền **21.067.500đ** (Hai mươi một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) bà T còn nợ của Bà N trong hợp đồng vay 70 triệu đồng ngày 18/5/2014 (âm lịch) được xác định là hợp đồng không kỳ hạn và có lãi. Bà T đã thanh toán trả đủ tiền lãi cho Bà N đến ngày 21/7/2014 (âm lịch) tức là ngày 16/8/2014 (dương lịch) như đã phân tích ở trên. Vì vậy, bà T phải có nghĩa vụ thanh toán trả tiếp tiền lãi cho Bà N, ông S tính từ ngày 17/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/10/2019 là 61 tháng 23 ngày, số tiền lãi là $\{(21.067.500đ \times 0,75\% \times 61 \text{ tháng} = 9.638.400đ) + (21.067.500đ \times 0,75\% \times 23 \text{ ngày} : 30 = 121.100đ)\} = 9.759.500đ$ (Chín triệu bảy trăm lăm mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Như vậy, tổng số tiền lãi bà T phải thanh toán trả Bà N và ông S là: **9.759.500đ** (Chín triệu bảy trăm lăm mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Vì vậy, yêu cầu của Bà Ngô Thị N yêu cầu bà Ngô Thị T phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ theo quy định của pháp luật đ- ợc chấp nhận;

cần buộc bà T phải thanh toán tổng số lãi cho Bà N, ông S là **9.759.500đ** (Chín triệu bảy trăm lăm mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Xét việc Bà Ngô Thị N yêu cầu bà Ngô Thị T và ông Trần Văn H phải thanh toán trả tiền vay gốc, tiền đóng họ còn nợ và lãi suất theo quy định pháp luật và lời phản bác của bà T xác định số tiền vay và tiền đóng họ của Bà N, ông S là vay riêng và chơi họ riêng, không liên quan gì đến ông H thấy rằng: Qua các chứng cứ cũng như các tài liệu do các đ- ơng sự xuất trình, bản tự khai và lời trình bày tại Tòa án đã xác định được bà T có vay của vợ chồng Bà N, ông S số tiền là 70.000.000đ và tham gia chơi họ cùng Bà N từ 25/4/2014 (âm lịch) đến 25/2/2015 (âm lịch). Hội đồng xét xử xét thấy trong giấy vay tiền và giấy nhận nợ tiền họ chỉ có một mình bà T ký nhận nhưng mục đích vay tiền là để kinh doanh. Mặt khác, sau khi vay tiền khoảng 2 tháng thì ông H là người

cầm tiền đến trả nợ tiền vay cho Bà N nên biết việc bà T có vay tiền của Bà N, ông S. Đối với việc bà T tham gia cho họ cùng Bà N thời gian chơi họ kéo dài trong 12 tháng, bà T là người lấy họ đầu tiên và đã đóng họ cho Bà N được 5 tháng nên có cơ sở xác định ông H biết việc bà T chơi họ cùng Bà N, ông S. Mặt khác, quan hệ giữa ông Trần Văn H và bà Ngô Thị T là quan hệ vợ chồng, vì vậy thu nhập hợp pháp cũng như công nợ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là thu nhập và nợ chung của vợ chồng. Căn cứ vào Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà T và ông H phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi cho Bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S của hợp đồng vay tài sản và nợ tiền họ nêu trên là phù hợp. Do đó yêu cầu của Bà Ngô Thị N yêu cầu bà Ngô Thị T và ông Trần Văn H phải thanh toán trả tiền gốc còn nợ và lãi suất theo quy định pháp luật được chấp nhận.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử buộc bà T và ông H phải liên đới trả nợ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nên kháng cáo của bà T không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS; Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 10/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Z.

Áp dụng các Điều: 305, 471, 474, 476, 477, 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Buộc bà Ngô Thị T và ông Trần Văn H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả Bà Ngô Thị N và ông Nguyễn Tiến S số tiền vay nợ gốc là **21.067.500đ** (Hai mươi một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng), tiền lãi là **9.759.500đ** (Chín triệu bảy trăm lăm mươi chín nghìn năm trăm đồng), tiền nợ tiền chơi họ là **126.000.000đ** (**Một trăm hai mươi sáu triệu đồng**); tổng cả gốc, lãi và nợ tiền họ là: **156.827.000đ** (**Một trăm lăm mươi sáu triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn đồng**).

Về án phí: Bà Ngô Thị T và ông Trần Văn H phải liên đới chịu 7.841.400đ (Bảy triệu tám trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; Bà Ngô Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Bà Ngô Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.650.000đ (Ba triệu sáu trăm lăm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000875 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z.

Bà Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí DSPT (xác nhận bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000149 ngày 28/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Z).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng-ời đ-ợc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Z, Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- THA tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Quyết